

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU
KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU
KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 27 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 22 tháng 2 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14484
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 2 năm 2024

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
				Trình bày lại - Thuyết minh 38
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.392.465.123.850	1.331.483.643.113
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	272.005.551.650	227.665.743.776
111	Tiền		232.005.551.650	204.665.743.776
112	Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	23.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		599.680.000.000	362.475.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	599.680.000.000	362.475.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		466.893.802.092	653.602.715.370
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	361.182.839.209	296.448.512.033
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.945.991.112	8.763.362.363
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	115.878.268.456	365.022.022.863
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(18.113.296.685)	(16.631.181.889)
140	Hàng tồn kho	9	40.526.426.277	81.970.949.674
141	Hàng tồn kho		45.202.769.852	81.970.949.674
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.676.343.575)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		13.359.343.831	5.769.234.293
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.453.353.271	1.170.754.077
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	11.427.790.696	4.120.280.352
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	478.199.864	478.199.864

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
				Trình bày lại - Thuyết minh 38
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		172.572.461.777	118.072.456.524
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	2.005.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		5.000.000	2.005.000.000
220	Tài sản cố định		131.315.933.539	91.738.321.548
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	130.308.817.834	90.970.926.426
222	Nguyên giá		1.001.539.007.777	933.534.853.306
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(871.230.189.943)	(842.563.926.880)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.007.115.705	767.395.122
228	Nguyên giá		19.662.945.000	18.624.745.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.655.829.295)	(17.857.349.878)
240	Tài sản dở dang dài hạn		13.921.523.488	1.812.500.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.921.523.488	1.812.500.000
260	Tài sản dài hạn khác		27.330.004.750	22.516.634.976
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	15.489.339.065	13.818.984.281
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	11.840.665.685	8.697.650.695
270	TỔNG TÀI SẢN		1.565.037.585.627	1.449.556.099.637

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		796.247.982.922	693.083.000.701
310	Nợ ngắn hạn		750.527.350.088	674.534.951.776
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	324.310.154.944	433.621.381.027
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	31.054.773.405	73.205.944.953
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	14.068.537.076	8.040.329.877
314	Phải trả người lao động		53.301.956.997	23.012.947.897
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	274.741.485.218	86.768.090.065
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.091.875.000	2.091.875.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	37.417.222.771	28.507.520.562
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	7.676.198.594	13.596.839.312
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.865.146.083	5.690.023.083
330	Nợ dài hạn		45.720.632.834	18.548.048.925
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	45.447.332.834	18.239.548.925
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		273.300.000	308.500.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		768.789.602.705	756.473.098.936
410	Vốn chủ sở hữu		768.789.602.705	756.473.098.936
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	308.742.964.235	308.742.964.235
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	60.046.638.470	47.730.134.701
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		7.480.134.701	14.750.386.036
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		52.566.503.769	32.979.748.665
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.565.037.585.627	1.449.556.099.637

Đinh Thị Thủy
Người lập

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 22 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
			Trình bày lại - Thuyết minh 38
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.676.603.420.447	1.699.140.036.349
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.676.603.420.447	1.699.140.036.349
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.633.773.559.587)	(1.676.664.132.088)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	42.829.860.860	22.475.904.261
21	Doanh thu hoạt động tài chính	53.680.000.713	42.069.200.584
22	Chi phí tài chính	(5.873.084.322)	(6.031.562.004)
25	Chi phí bán hàng	(1.141.705.048)	(760.715.505)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.862.509.229)	(16.111.869.749)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	55.632.562.974	41.640.957.587
31	Thu nhập khác	24.338.563.473	1.000.847.129
32	Chi phí khác	(11.077.548.078)	(968.819.057)
40	Lợi nhuận khác	13.261.015.395	32.028.072
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.893.578.369	41.672.985.659
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(19.470.089.590)	(8.128.066.631)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	3.143.014.990	(565.170.363)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.566.503.769	32.979.748.665
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.097	518
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.097	518


Đinh Thị Thủy
Người lập


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 22 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 03 – DN

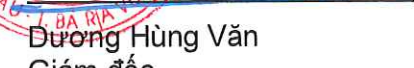
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
			Trình bày lại - Thuyết minh 38
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.893.578.369	41.672.985.659
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	30.787.538.762	19.600.934.303
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	27.445.601.562	(3.584.945.573)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	825.667.577	1.803.769.395
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(36.445.414.465)	(16.097.681.972)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	91.506.971.805	43.395.061.812
09	Giảm các khoản phải thu	180.232.631.463	223.694.020.103
10	Giảm hàng tồn kho	36.768.179.822	24.932.155.657
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	72.693.590.292	(119.705.995.729)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.952.953.978)	23.532.955.374
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.842.225.829)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.875.477.000)	(15.107.899.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	349.530.716.575	180.740.298.217
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(76.668.841.481)	(30.019.105.935)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	263.251.636	139.560.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn	(744.715.000.000)	(183.205.000.000)
24	Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	507.510.000.000	78.200.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	36.003.636.281	15.066.132.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(277.606.953.564)	(119.818.413.427)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	Chi trả cổ tức	(27.898.310.000)	(28.121.872.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(27.898.310.000)	(28.121.872.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	44.025.453.011	32.800.012.290
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 227.665.743.776	194.579.619.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	314.354.863	286.111.787
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 272.005.551.660	227.665.743.776


Đinh Thị Thủy
Người lập


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 22 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất ngày 27 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là POS.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp dầu khí;
- Chuẩn bị mặt bằng, thi công san lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi;
- Cho thuê lại lao động;
- Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử;
- Mua bán vật tư phụ tùng; Kinh doanh trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- Lắp đặt, bảo trì trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 595 nhân viên và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 533 nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về dịch vụ vận chuyển. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14);
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.24); và
- Ghi nhận doanh thu trích trước (Thuyết minh 7).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	147.154.627	2.880.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	231.858.397.023	204.662.863.555
Các khoản tương đương tiền (**)	40.000.000.000	23.000.000.000
	<u>272.005.551.650</u>	<u>227.665.743.776</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản ngoại tệ trị giá 7.076.633,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 2,3%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2023 VND	2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>599.680.000.000</u>	<u>362.475.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,5%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Bên thứ ba		
Hanhwa Ocean Company Limited	82.280.188.320	15.274.785.895
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	42.547.195.518	42.344.509.025
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	26.380.819.760	21.045.506.400
Intermoor Pte. Ltd.	25.769.308.305	-
Chevron Thailand Exploration and Production., Ltd	-	16.729.461.379
Khác	46.587.554.973	69.339.592.591
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	137.617.772.333	131.714.656.743
	<u>361.182.839.209</u>	<u>296.448.512.033</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 24.090.672.646 Đồng và 26.910.681.401 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Cao Phương Linh	4.906.740.393	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	1.237.987.712	1.237.987.712
GWC Energy Services WLL	1.222.238.879	1.151.379.369
Công ty TNHH MTV Phần mềm Speedmaint	369.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Cơ khí Đức Tùng	-	984.134.302
Công ty TNHH Năng lượng và Kỹ thuật LNG	-	720.000.000
Khác	210.024.128	2.857.760.607
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	1.812.100.373
	<u>7.945.991.112</u>	<u>8.763.362.363</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước	89.016.729.265	-	350.750.576.140	-
Phải thu đền bù từ nhà cung cấp	10.698.145.280	-	-	-
Lãi tiền gửi phải thu	9.913.496.329	-	9.739.569.781	-
Ký quỹ, ký cược	5.390.497.500	-	3.457.737.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	270.469.018	-	937.419.981	-
Khác	588.931.064	-	136.719.461	-
	<u>115.878.268.456</u>	<u>-</u>	<u>365.022.022.863</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	104.543.632.112	-	282.355.492.030	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	<u>11.334.636.344</u>	<u>-</u>	<u>82.666.530.833</u>	<u>-</u>
	<u>115.878.268.456</u>	<u>-</u>	<u>365.022.022.863</u>	<u>-</u>

Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2023				2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng								
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	3.767.750.082	7.440.382.109	Từ 1 năm đến 3 năm				
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.487.069.078	942.219.299	1.544.849.779	Từ 1 năm đến 3 năm				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.075.576.398	1.037.788.199	1.037.788.199	Từ 1 năm đến 2 năm				
Công ty Cổ phần Năng lượng Hacom Bạc Liêu	400.000.002	120.000.001	280.000.001	Từ 2 năm đến 3 năm				
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú Co.	365.394.600	109.618.380	255.776.220	Từ 2 năm đến 3 năm				
	<u>24.090.672.646</u>	<u>5.977.375.961</u>	<u>18.113.296.685</u>					
Phải thu khách hàng								
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	6.009.376.520	5.198.755.671	Từ 6 tháng đến 2 năm				
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Từ 2 năm đến trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	4.137.069.080	2.264.633.116	1.872.435.964	Từ 6 tháng đến 2 năm				
PT MEINDO ELANG INDAH	4.010.979.753	2.005.489.876	2.005.489.877	Từ 1 năm đến 2 năm				
	<u>26.910.681.401</u>	<u>10.279.499.512</u>	<u>16.631.181.889</u>					

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Trình bày lại - Thuyết minh 38	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.254.550.836	(1.352.390.682)	5.447.295.639	-
Công cụ, dụng cụ	15.788.091.551	(3.323.952.893)	18.772.683.919	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	21.160.127.465	-	57.750.970.116	-
	<u>45.202.769.852</u>	<u>(4.676.343.575)</u>	<u>81.970.949.674</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Dự án Subsea 7	16.144.347.613	4.950.663.084
Dự án Mooring spare	1.853.868.428	-
Dự án lắp đặt BBUS	1.765.139.707	-
Dự án Gallaf 3 phrase A2	779.268.471	-
Dự án điện gió CHW2204	617.503.246	-
Dự án Gallaf 3 phrase A1	-	22.786.503.634
Dự án CVX	-	19.850.078.896
Dự án IST	-	8.112.710.671
Dự án Long Phú	-	1.808.541.726
Dự án cung cấp cáp ngầm Đại Hùng 3	-	155.287.624
Dự án Cá Ngừ Vàng Hoàn Vũ JOC	-	87.184.481
	<u>21.160.127.465</u>	<u>57.750.970.116</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo hiểm	1.453.353.271	1.170.754.077

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị	12.519.103.283	1.659.889.667
Phụ tùng thay thế dài hạn	2.922.215.698	5.701.550.514
Chi phí thuê đất	-	6.457.544.100
Khác	48.020.084	-
	<u>15.489.339.065</u>	<u>13.818.984.281</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	14.989.738.358	38.522.693.732
Tăng	18.738.035.993	7.866.429.961
Phân bổ trong năm	(10.788.791.065)	(31.399.385.335)
Giảm	(5.996.290.950)	-
Số dư cuối năm	<u>16.942.692.336</u>	<u>14.989.738.358</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 38)	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	22.192.610.690	21.812.521.100	933.534.853.306
Mua trong năm	-	22.056.362.390	3.783.880.000	1.652.185.500	41.834.522.863	69.326.950.753
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.213.129.282)	-	(109.667.000)	-	(1.322.796.282)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	49.559.832.756	203.195.769.961	661.401.231.907	23.735.129.190	63.647.043.963	1.001.539.007.777
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 38)	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.569.908.957	122.262.643	842.563.926.880
Khấu hao trong năm	587.197.172	19.816.367.073	1.589.311.141	800.921.716	7.195.262.243	29.989.059.345
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.213.129.282)	-	(109.667.000)	-	(1.322.796.282)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	42.527.655.731	144.828.909.502	654.294.936.151	22.261.163.673	7.317.524.886	871.230.189.943

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 38)	7.619.374.197	56.126.865.142	4.911.726.897	622.701.733	21.690.258.457	90.970.926.426
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.032.177.025	58.366.860.459	7.106.295.756	1.473.965.517	56.329.519.077	130.308.817.834

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 799.566.763.857 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 798.762.978.139 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm
máy tính
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1

Mua trong năm

18.624.745.000

1.038.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

19.662.945.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Khấu hao trong năm

17.857.349.878

798.479.417

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

18.655.829.295

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

767.395.122

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.007.115.705

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.230.685.000 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.231.885.000 Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

**2023
VND**

**2022
VND**

Nhà xưởng POS2

12.109.023.488

-

Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương

1.812.500.000

1.812.500.000

13.921.523.488

1.812.500.000

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

**2023
VND**

**2022
VND**

Số dư đầu năm

1.812.500.000

-

Mua sắm

12.109.023.488

1.812.500.000

Số dư cuối năm

13.921.523.488

1.812.500.000

13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	9.637.170.194	5.978.282.834
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.203.495.491	2.719.367.861
	<u>11.840.665.685</u>	<u>8.697.650.695</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Số dư đầu năm	8.697.650.695	9.262.821.058
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	3.143.014.990	(565.170.363)
Số dư cuối năm	<u>11.840.665.685</u>	<u>8.697.650.695</u>

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	9.911.390.609	6.367.277.644
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.510.900.076	1.911.998.051
Khác	418.375.000	418.375.000
	<u>11.840.665.685</u>	<u>8.697.650.695</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	54.717.656.406	54.717.656.406	73.818.277.611	73.818.277.611
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	36.314.474.641	36.314.474.641	37.516.282.836	37.516.282.836
Khác	209.511.531.829	209.511.531.829	273.184.081.068	273.184.081.068
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	23.766.492.068	23.766.492.068	49.102.739.512	49.102.739.512
	<u>324.310.154.944</u>	<u>324.310.154.944</u>	<u>433.621.381.027</u>	<u>433.621.381.027</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Hyundai Heavy Industries Company Limited	2.415.000.000	2.447.470.965
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	1.836.613.730	-
Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	26.463.209.661	70.418.523.974
	<u>31.054.773.405</u>	<u>73.205.944.953</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2023 VND	2022 VND
		Trình bày lại - Thuyết minh 38
a) Thuế được khấu trừ		
Thuế GTGT	11.427.790.696	4.120.280.352
	<u>11.427.790.696</u>	<u>4.120.280.352</u>
b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	478.199.864
	<u>478.199.864</u>	<u>478.199.864</u>
c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	8.504.441.847	5.876.578.086
Thuế thu nhập cá nhân	5.519.198.025	1.978.266.500
Thuế nhà thầu	44.897.204	185.485.291
	<u>14.068.537.076</u>	<u>8.040.329.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	4.120.280.352	50.446.120.843	-	(43.138.610.499)	11.427.790.696
b) Phải thu					
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	-	-	-	478.199.864
c) Phải nộp					
Thuế TNDN	5.876.578.086	19.470.089.590	(16.842.225.829)	-	8.504.441.847
Thuế thu nhập cá nhân	1.978.266.500	37.376.794.501	(33.835.862.976)	-	5.519.198.025
Thuế nhà thầu	185.485.291	7.687.296.979	(7.827.885.066)	-	44.897.204
Thuế GTGT đầu ra	-	43.138.610.499	-	(43.138.610.499)	-
	8.040.329.877	107.672.791.569	(58.505.973.871)	(43.138.610.499)	14.068.537.076

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dự án đang thực hiện	273.678.301.622	83.728.657.464
Chi phí nhãn hiệu	-	1.668.131.340
Khác	1.063.183.596	1.371.301.261
	<u>274.741.485.218</u>	<u>86.768.090.065</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Lương phải trả	33.710.790.751	25.628.285.221
Cổ tức phải trả	1.387.952.500	1.286.262.500
Kinh phí công đoàn	1.297.414.492	434.613.765
Khác	1.021.065.028	1.158.359.076
	<u>37.417.222.771</u>	<u>28.507.520.562</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	5.690.023.083	10.014.272.083
Tăng trong năm	12.250.000.000	10.900.000.000
Chi trả trong năm	(12.074.877.000)	(15.224.249.000)
Số dư cuối năm	<u>5.865.146.083</u>	<u>5.690.023.083</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	6.305.096.520	10.146.140.249
Dự án IST Inlet và Outlet	1.371.102.074	-
Dự án DSV Thái Lan	-	2.818.182.393
Dự án Tân Thuận	-	529.048.874
Dự án mỏ TGT	-	103.467.796
	<u>7.676.198.594</u>	<u>13.596.839.312</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Sửa chữa lớn sà lan	25.733.582.218	-
Dự án Long Sơn	9.897.553.380	9.953.009.202
Dự án HUC Gallaf 3 phrase A1	5.028.237.000	926.510.511
Dự án HUC Gallaf 3 phrase A2	3.608.862.986	-
Dự án Barossa Surf	713.696.073	226.323.778
Dự án Hải Long	465.401.177	-
Dự án HUC Gallaf	-	6.305.096.520
Dự án IST Inlet và Outlet	-	828.608.914
	<u>45.447.332.834</u>	<u>18.239.548.925</u>

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành dự án được thực hiện cho nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và các điều kiện nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ một đến hai mươi tư tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu. Dự phòng bảo hành được ước tính là 1% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023 Cổ phiếu	2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2023</u>		<u>2022</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	84,95%	33.980.700	84,95%
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	3.503.900	8,76%	3.503.900	8,76%
Khác	2.515.400	6,29%	2.515.400	6,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>40.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>40.000.000</u>	<u>100,00%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 38)	-	-	32.979.748.665	32.979.748.665
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(10.900.000.000)	(10.900.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại - Thuyết minh 38)	400.000.000.000	308.742.964.235	47.730.134.701	756.473.098.936
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	52.566.503.769	52.566.503.769
Chia cổ tức (***)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (****)	-	-	(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	400.000.000.000	308.742.964.235	60.046.638.470	768.789.602.705

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 18/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 9 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 7% trên mệnh giá.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 10.400.000.000 Đồng và 500.000.000 Đồng.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 21/NQ-POS-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 7% trên mệnh giá.

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 11.750.000.000 Đồng và 500.000.000 Đồng.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
		Trình bày lại
		- Thuyết minh 38
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	52.566.503.769	32.979.748.665
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.670.000.000)	(12.250.000.000)
	<u>43.896.503.769</u>	<u>20.729.748.665</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.097</u>	<u>518</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Vật tư giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang nắm giữ vật tư cho mục đích gia công:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2023	2022
Thép	Sử dụng bình thường	tám	17.869	-
Thép	Sử dụng bình thường	tấn	939,124	-

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 7.077.148,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

25 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện (*)	1.121.003.904.049	237.611.170.097
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	226.988.469.419	205.965.290.737
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	211.266.845.662	114.714.020.118
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu (*)	91.068.811.648	1.097.793.476.785
Dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	21.784.257.783	21.788.607.900
Dịch vụ cung ứng lao động	4.491.131.886	21.267.470.712
	<u>1.676.603.420.447</u>	<u>1.699.140.036.349</u>

(*) Trong đó:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm (Thuyết minh 2.9)	812.053.482.932	348.248.312.864
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm (Thuyết minh 2.9)	<u>1.900.005.454.279</u>	<u>1.087.951.971.347</u>

26 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện	1.045.085.343.721	227.339.748.889
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	218.506.837.650	201.784.006.954
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	206.149.800.541	112.100.178.754
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu	138.080.655.878	1.094.075.613.383
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	21.561.741.823	21.712.975.955
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	4.389.179.974	19.651.608.153
	<u>1.633.773.559.587</u>	<u>1.676.664.132.088</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	36.177.562.829	16.431.855.715
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.502.437.884	25.637.344.869
	<u>53.680.000.713</u>	<u>42.069.200.584</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.047.416.745	4.227.792.609
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	825.667.577	1.803.769.395
	<u>5.873.084.322</u>	<u>6.031.562.004</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.127.828	760.715.505
Khác	30.577.220	-
	<u>1.141.705.048</u>	<u>760.715.505</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.835.126.162	13.575.225.162
Điều chỉnh giảm khoản phải thu khác	9.596.758.299	-
Chi phí nhân viên	9.043.805.800	8.464.056.274
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập chi phí dự phòng) phải thu khó đòi	1.482.114.796	(8.799.557.814)
Chi phí khấu hao tài sản	1.355.055.923	1.344.273.734
Chi phí nguyên vật liệu	801.577.123	737.021.044
Khác	748.071.126	790.851.349
	<u>33.862.509.229</u>	<u>16.111.869.749</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án	13.596.839.312	-
Nhận bồi thường di dời nhà xưởng	9.905.690.074	-
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	267.851.636	-
Khác	568.182.451	1.000.847.129
	<u>24.338.563.473</u>	<u>1.000.847.129</u>
Chi phí khác		
Chi phí di dời nhà xưởng	9.906.047.893	-
Tiền phạt	691.121.690	-
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	334.173.743
Khác	480.378.495	634.645.314
	<u>11.077.548.078</u>	<u>968.819.057</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.893.578.369	41.672.985.659
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.778.715.674	8.334.597.132
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.548.358.926	358.639.862
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>16.327.074.600</u>	<u>8.693.236.994</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	19.470.089.590	8.128.066.631
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(3.143.014.990)	565.170.363
	<u>16.327.074.600</u>	<u>8.693.236.994</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND Trình bày lại - Thuyết minh 38
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.071.049.305	1.192.602.821.017
Chi phí nhân viên	439.102.781.362	318.925.798.704
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.268.938.877	168.167.992.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.787.538.762	19.600.934.303
Điều chỉnh giảm khoản phải thu khác	9.596.758.299	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.676.343.575	-
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập chi phí dự phòng)	1.482.114.796	(8.799.557.814)
Khác	4.792.248.888	3.038.728.556
	<u>1.668.777.773.864</u>	<u>1.693.536.717.342</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, quản lý lao động theo chính sách nhà thầu, quản lý vận hành và bảo dưỡng, cung ứng lao động, cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các dịch vụ của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty có hoạt động bên ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022 Trình bày lại - Thuyết minh 38
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong nước	454.519.700.772	741.551.720.716
Ngoài nước	1.222.083.719.675	957.588.315.633
	<u>1.676.603.420.447</u>	<u>1.699.140.036.349</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Trong nước	702.139.736.865	1.056.727.865.213
Ngoài nước	931.633.822.722	619.936.266.875
	<u>1.633.773.559.587</u>	<u>1.676.664.132.088</u>
	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022 Trình bày lại - Thuyết minh 38
Tổng tài sản		
Trong nước	1.068.291.368.410	1.127.462.924.556
Ngoài nước	496.746.217.217	322.093.175.081
	<u>1.565.037.585.627</u>	<u>1.449.556.099.637</u>
Tổng nợ phải trả		
Trong nước	678.247.791.557	524.647.576.479
Ngoài nước	118.000.191.365	168.435.424.222
	<u>796.247.982.922</u>	<u>693.083.000.701</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	28.257.587.891	22.452.255.131
Lãi tiền gửi chưa nhận	9.913.496.329	9.739.569.781

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam ("PVI Phía Nam")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu ("PVI Vũng Tàu")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIENDONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("Vietsovpetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023	2022
	VND	VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	37.930.392.059	169.439.837.454
PTSC Thanh Hóa	777.656.000	1.007.014.779
PTSC Marine	38.934.900	76.544.245
PTSC M&C	-	65.759.732.456
PV Shipyard	-	298.396.866
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	78.086.676.892	40.367.800.301
BIENDONG POC	1.479.086.100	2.525.167.618
PVD Offshore	-	316.039.000
	<u>118.312.745.951</u>	<u>279.790.532.719</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Supply Base	13.610.724.104	11.246.108.219
PTSC Hotel	10.095.707.627	850.853.168
PV Shipyard	5.916.367.324	23.316.296.135
PTSC Quảng Ngãi	1.500.000.000	-
PTSC PPS	757.966.000	874.709.000
PVSB	387.339.260	375.574.870
PTSC	188.732.111	29.154.478
PTSC M&C	150.060.000	70.486.200
PTSC Long Phú	64.125.000	1.736.622.500
PTSC Marine	-	23.265.685.639
PTSC Đà Nẵng	-	22.648.148
Các thành viên thuộc PVN		
PVC MS	19.998.358.384	8.586.965.136
PVD Training	9.891.814.000	1.796.461.000
PVI Vũng Tàu	7.107.162.808	3.041.304.944
Petrosetco	4.492.296.629	1.502.896.615
PVI Phía Nam	4.056.133.356	2.861.707.395
PVN	2.049.709.107	345.994.700
Vietsovpetro	1.923.051.000	1.639.821.410
PVMTTC	748.370.892	382.580.000
	<u>82.937.917.602</u>	<u>81.945.869.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Tiên Phong	1.380.147.000	798.079.000
Ông Nguyễn Tuấn	85.000.000	121.000.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	69.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Thế Hoàng	49.000.000	103.000.000
Ông Vũ Chi Viện	-	268.473.000
	<u>1.583.147.000</u>	<u>1.305.552.000</u>
Ban Giám đốc		
Ông Dương Hùng Văn	1.475.221.000	1.143.051.000
Ông Nguyễn Văn Dương	1.319.814.000	1.047.013.000
Ông Lê Toàn Thắng	1.204.096.000	896.175.000
Ông Vũ Đình Cao Sơn	1.143.389.000	761.177.000
	<u>5.142.520.000</u>	<u>3.847.416.000</u>
(iv) Nhận tiền bồi thường bảo hiểm liên quan đến rò rỉ đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt		
PVI Phía Nam	-	103.365.000.000
	<u>-</u>	<u>103.365.000.000</u>
(v) Bồi thường di dời nhà xưởng		
PV Shipyard	9.905.690.074	-
	<u>9.905.690.074</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	87.423.672.265	107.461.514.919
PTSC Quảng Ngãi	2.977.436.048	4.627.436.048
PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	3.385.788.823
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC M&C	-	7.609.080.746
PTSC Marine	-	10.978.643
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	44.066.091.978	7.076.616.501
BIENDONG POC	-	734.721.824
PVD Offshore	-	341.322.120
	<u>137.617.772.333</u>	<u>131.714.656.743</u>
ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Các thành viên thuộc PVN		
PVC MS	-	1.812.100.373
	<u>-</u>	<u>1.812.100.373</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PV Shipyard	10.815.602.789	-
PTSC	-	72.954.928.534
PTSC Long Phú	-	9.596.802.299
Các thành viên thuộc PVN		
PVI Phía Nam	471.473.555	-
PVI Vũng Tàu	47.560.000	114.800.000
	<u>11.334.636.344</u>	<u>82.666.530.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Supply Base	8.520.109.529	9.926.534.820
PTSC Hotel	5.814.629.505	265.312.229
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.090.839.107
PTSC	174.738.972	-
PTSC Đà Nẵng	43.085.000	67.545.000
PTSC Marine	-	21.915.260.951
PV Shipyard	-	6.720.962.087
PTSC PPS	-	426.453.120
PVSB	-	72.548.665
PTSC M&C	-	31.000.200
Các thành viên thuộc PVN		
PVD Training	2.480.523.000	1.450.621.000
PVC MS	2.070.405.230	3.931.433.827
Petrosetco	1.453.971.036	976.506.070
Vietsovetro	729.400.343	819.980.343
PVI Vũng Tàu	257.822.846	281.142.093
EIC	41.800.000	41.800.000
PVMTC	18.630.000	84.800.000
	<u>23.766.492.068</u>	<u>49.102.739.512</u>
v) Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 15)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	15.366.779.999	59.322.094.312
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	<u>26.463.209.661</u>	<u>70.418.523.974</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

37 CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	6.384.580.620	6.712.277.820
Từ 1 đến 5 năm	17.076.580.620	3.432.000.000
Trên 5 năm	7.705.500.000	1.644.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>31.166.661.240</u>	<u>11.788.777.820</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nhà xưởng POS2	1.864.668.207	-
Phần mềm	455.500.000	455.500.000
	<u>2.320.168.207</u>	<u>455.500.000</u>

38 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ký ngày 25 tháng 7 năm 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

(i) Điều chỉnh giảm doanh thu, giá vốn liên quan đến ước tính hoàn thành công việc dự án Gallaf 3 – Giai đoạn A1

(ii) Điều chỉnh ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên một số khoản mục của báo cáo tài chính năm 2022 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.331.966.834.577	(483.191.464)	1.331.483.643.113
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	677.509.216.510	(23.906.501.140)	653.602.715.370
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	320.355.013.173	(23.906.501.140)	296.448.512.033
140	Hàng tồn kho	58.547.639.998	23.423.309.676	81.970.949.674
141	Hàng tồn kho	58.547.639.998	23.423.309.676	81.970.949.674
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	112.162.058.219	5.910.398.305	118.072.456.524
220	Tài sản cố định	87.739.921.294	3.998.400.254	91.738.321.548
221	Tài sản cố định hữu hình	86.972.526.172	3.998.400.254	90.970.926.426
222	Nguyên giá	929.547.406.906	3.987.446.400	933.534.853.306
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(842.574.880.734)	10.953.854	(842.563.926.880)
260	Tài sản dài hạn khác	20.604.636.925	1.911.998.051	22.516.634.976
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	6.785.652.644	1.911.998.051	8.697.650.695
270	TỔNG TÀI SẢN	1.444.128.892.796	5.427.206.841	1.449.556.099.637

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	690.467.960.892	2.615.039.809	693.083.000.701
310	Nợ ngắn hạn	671.919.911.967	2.615.039.809	674.534.951.776
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	5.425.290.068	2.615.039.809	8.040.329.877
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	753.660.931.904	2.812.167.032	756.473.098.936
410	Vốn chủ sở hữu	753.660.931.904	2.812.167.032	756.473.098.936
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.917.967.669	2.812.167.032	47.730.134.701
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	30.167.581.633	2.812.167.032	32.979.748.665
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.444.128.892.796	5.427.206.841	1.449.556.099.637

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

39 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.723.046.537.489	(23.906.501.140)	1.699.140.036.349
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.723.046.537.489	(23.906.501.140)	1.699.140.036.349
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(1.704.085.842.018)	27.421.709.930	(1.676.664.132.088)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	18.960.695.471	3.515.208.790	22.475.904.261
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.125.748.797	3.515.208.790	41.640.957.587
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.157.776.869	3.515.208.790	41.672.985.659
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.513.026.822)	(2.615.039.809)	(8.128.066.631)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.477.168.414)	1.911.998.051	(565.170.363)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.167.581.633	2.812.167.032	32.979.748.665
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	70	518

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	38.157.776.869	3.515.208.790	41.672.985.659
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định	19.611.888.157	(10.953.854)	19.600.934.303
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	39.890.806.876	3.504.254.936	43.395.061.812
09	Giảm các khoản phải thu	199.787.518.963	23.906.501.140	223.694.020.103
10	Giảm hàng tồn kho	48.355.465.333	(23.423.309.676)	24.932.155.657
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	176.752.851.817	3.987.446.400	180.740.298.217
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(26.031.659.535)	(3.987.446.400)	(30.019.105.935)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(115.830.967.027)	(3.987.446.400)	(119.818.413.427)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 22 tháng 2 năm 2024.

Đinh Thị Thủy
Người lập

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

